

SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM Y TẾ
THÀNH PHỐ THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 215/QĐ-TTYT

Thuận An, ngày 03 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
tại Trung tâm Y tế thành phố Thuận An

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 27/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy
định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của
Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và
lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 quy định chi tiết
một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy
định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên
chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành
danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết 25/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội Đồng
nhân dân tỉnh Bình Dương quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không
thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa
bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định 1038/QĐ-SYT ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Sở Y tế
tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn và danh mục
kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Thuận An;

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-SYT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Sở
Y tế Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ
chức của Trung tâm Y tế thành phố Thuận An tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Nghiệp vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Trung tâm Y tế thành phố Thuận An.

Điều 2. Mức thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Trung tâm Y tế đã được Giám đốc bệnh viện phê duyệt là cơ sở để thanh toán viện phí đối với tất cả các đối tượng người bệnh. Giám đốc Trung tâm Y tế có trách nhiệm công khai bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đã phê duyệt cho người bệnh biết.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch Nghiệp vụ, Trưởng các khoa, phòng và toàn thể viên chức, người lao động tại Trung tâm Y tế thành phố Thuận An chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày 01/6/2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHN.



GIÁM ĐỐC

Phan Quang Toàn

SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM Y TẾ TP THUẬN AN



BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/06/2025
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ THUẬN AN
(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-TTYT ngày 03/6/2025 của TTYT TP Thuận An)

Đơn vị: đồng

➤ Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu bao gồm giá khám bệnh BHYT do quỹ BHYT thanh toán

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
I. KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU						
1		Khám bệnh theo YC	45.000	120.000	75.000	Bs tại đơn vị (trình độ chuyên môn sau đại học)
2		Khám bệnh theo YC chuyên gia	45.000	245.000	200.000	Mời chuyên gia
3		Khám và tư vấn dinh dưỡng		50.000	50.000	
II. DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG THEO YÊU CẦU						
4		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 1 (2 giường)	341.800	691.800	350.000	
5		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 1 (3 giường)	341.800	641.800	300.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
6		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 1 (4 giường)	341.800	591.800	250.000	
7		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 2 (2 giường)	301.600	651.600	350.000	
8		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 2 (3 giường)	301.600	601.600	300.000	
9		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 2 (4 giường)	301.600	551.600	250.000	
10		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 3 (2 giường)	269.200	619.200	350.000	
11		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 3 (3 giường)	269.200	569.200	300.000	
12		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 3 (4 giường)	269.200	519.200	250.000	
13		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 4 (2 giường)	229.200	579.200	350.000	
14		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 4 (3 giường)	229.200	529.200	300.000	
15		Ngày giường bệnh Ngoại khoa, bông Loại 4 (4 giường)	229.200	479.200	250.000	
16		Ngày giường bệnh Nội khoa Loại 1 (2 giường)	257.100	607.100	350.000	
17		Ngày giường bệnh Nội khoa Loại 1 (3 giường)	257.100	557.100	300.000	
18		Ngày giường bệnh Nội khoa Loại 1 (4 giường)	257.100	507.100	250.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
19		Ngày giường bệnh Nội khoa Loại 2 (2 giường)	222.300	572.300	350.000	
20		Ngày giường bệnh Nội khoa Loại 2 (3 giường)	222.300	522.300	300.000	
21		Ngày giường bệnh Nội khoa Loại 2 (4 giường)	222.300	472.300	250.000	
III. DỊCH VỤ TIÊM VẮC XIN						
22		Tiêm Kháng huyết thanh uốn ván		99.000	99.000	Chưa bao gồm giá huyết thanh và hao phí
23		Tiêm Vắc xin Bạch hầu-ho gà-uốn ván trong 01 mũi tiêm		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
24		Tiêm Vắc xin Bệnh sởi, quai bị, rubella trong 1 mũi tiêm		99.000	99.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
25		Tiêm Vắc xin Phòng bệnh do phế cầu khuẩn		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
26		Tiêm Vắc xin phòng bệnh thủy đậu		99.000	99.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
27		Tiêm Vắc xin phòng bệnh Viêm màng não do não mô cầu		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí

ST T	MÃ TP	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
28		Tiêm Vắc xin Phòng viêm não nhật bản (tiêm dưới da)		99.000	99.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
29		Tiêm Vắc xin uốn ván cho Phụ nữ có thai		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
30		Tiêm Globulin miễn dịch viêm gan B		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá huyết thanh và hao phí
31		Tiêm Vắc xin Hối gà, bạch hầu, uốn ván, bại liệt, viêm gan B và các bệnh viêm phổi, viêm màng não mủ do H.Influenzae týp B (Hib)		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
32		Tiêm Vắc xin phối hợp phòng viêm gan A + B		144.000	144.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
33		Tiêm Vắc xin phòng bệnh bệnh ung thư do HPV gây ra		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
34		Tiêm Vắc xin phòng bệnh cúm mùa		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
35		Tiêm Vắc xin phòng bệnh dại		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
36		Tiêm Vắc xin phòng bệnh Sởi cho trẻ từ 9 tháng tuổi		99.000	99.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
37		Tiêm Vắc xin phòng bệnh tiêu chảy cấp do vi rút Rotavirus		92.000	92.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
48		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp		100.000	100.000	
49		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh nuôi ăn qua ống thông dạ dày		100.000	100.000	
50		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật		100.000	100.000	
51		Chuyển viện, đưa, rước ra viện, nhập viện theo yêu cầu người bệnh có bác sĩ đi cùng /(1km)		60.000	60.000	
52		Chuyển viện, đưa, rước ra viện, nhập viện theo yêu cầu người bệnh không có bác sĩ đi cùng /(1km)		42.000	42.000	
53		Hướng dẫn thực hành cấp Giấy phép hành nghề Y sĩ (09 tháng)		13.500.000	13.500.000	
54		Hướng dẫn thực hành cấp Giấy phép hành nghề Điều dưỡng, KTV, Hộ sinh (06 tháng)		9.000.000	9.000.000	06 tháng
55		Hướng dẫn thực hành cấp Giấy phép hành nghề Bác sĩ (12 tháng)		18.000.000	18.000.000	12 tháng
V. DỊCH VỤ KỸ THUẬT						
KHOA CDHA						
56	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
38		Tiêm Vắc xin phòng bệnh viêm gan A		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
39		Tiêm Vắc xin phòng bệnh viêm gan siêu vi B cho trẻ em và người lớn		144.000	144.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
40		Tiêm Vắc xin Phòng viêm màng não mủ		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
41		Tiêm Vắc xin Phòng viêm não nhật bản (tiêm bắp)		95.000	95.000	Chưa bao gồm giá vaccin và hao phí
IV. CÁC DỊCH VỤ KHÁC						
42		Gói khám sức khỏe định kỳ cho học sinh tại trường học		15.000	15.000	
43		Gói Khám sức khỏe toàn diện lao động, khám sức khỏe định kỳ	160.000	110.000	-50.000	< 100 người khám tại TTYT
44		Gói Khám sức khỏe toàn diện lao động, khám sức khỏe định kỳ	160.000	90.000	-70.000	Hợp đồng từ 100 người khám tại công ty, xí nghiệp, đơn vị
45		Gói hỗ trợ chuyên môn y tế cho Công ty, Xí nghiệp, bệnh viện, trường học ...		<= 10.000.000	<= 10.000.000	
46		Tập huấn sơ cấp cứu tại công ty, xí nghiệp		5.000.000	5.000.000	Hợp đồng từ 20 người
47		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần		100.000	100.000	

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
58	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí

ST T	MÃ TP	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
71	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	113.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gối thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	145.300	40.000	Áp dụng cho 01 vị trí
82	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900	64.900	25.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
83	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900	64.900	25.000	
84	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	108.600	50.000	
85	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	108.600	50.000	
86	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	302.300	50.000	
87	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	302.300	50.000	
88	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	302.300	50.000	
89	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	302.300	50.000	
90	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	302.300	50.000	
91	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	302.300	50.000	
92	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	252.300	302.300	50.000	
93	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	139.300	50.000	
94	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	302.300	50.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
95	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	302.300	50.000	
96	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600	108.600	50.000	
97	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	108.600	50.000	
98	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	108.600	50.000	
99	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	108.600	50.000	
100	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	108.600	50.000	
101	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	108.600	50.000	
102	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	108.600	50.000	
103	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	108.600	50.000	
104	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	108.600	50.000	
105	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	108.600	50.000	
106	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	108.600	50.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
107	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	108.600	50.000	
108	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	108.600	50.000	
109	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	108.600	50.000	
110	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	108.600	50.000	
111	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	108.600	50.000	
112	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	108.600	50.000	
KHOA LCK (PK MẮT)						
113	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99.400	172.400	73.000	
114	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	99.400	172.400	73.000	
115	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	90.200	49.000	
116	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	222.800	117.000	
117	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100	124.100	59.000	
118	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	113.300	73.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
119	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	113.300	73.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
120	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12.700	41.700	29.000	
121	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31.600	90.600	59.000	Schiotz

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
122	14.0205.0759	Đốt lòng xiêu, nhỏ lòng xiêu	53.600	112.600	59.000	
123	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40.900	99.900	59.000	
124	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế]	99.400	187.400	88.000	
125	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	144.500	73.000	
126	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	113.900	73.000	
127	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	48.300	121.300	73.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
128	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	119.000	59.000	
129	14.0207.0738	Trích chớp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	158.500	73.000	

KHOA LCK (PK TMH)

130	15.0056.0882	Chọc hút dịch vẩn tai	64.300	194.300	130.000	
131	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700	614.700	420.000	
132	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	77.500	50.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
133	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22.000	72.000	50.000	Chưa bao gồm thuốc.
134	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	72.000	50.000	Chưa bao gồm thuốc.
135	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	203.100	160.000	
136	1.501.430.907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	303.900	90.000	

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
137	15.0059.0908	Lấy nút biều bì ống tai ngoài	70.300	120.300	50.000	
138		Mời chuyên gia trong tỉnh phẫu thuật		3.000.000	3.000.000	Chuyển gia BV ĐK Tỉnh
139	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	4.704.100	1.900.000	
140	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000	229.000	90.000	
141	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000	120.000	80.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
142	1.501.440.907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	303.900	90.000	
143	1.500.550.903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	260.600	90.000	
144	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000	120.000	80.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
145	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000	120.000	80.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
146	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100	246.100	130.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
147	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	3.597.100	2.380.000	
148	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai. u bã đậu dài tai [gây mê]	1.385.400	3.285.400	1.900.000	
149	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai. u bã đậu dài tai [gây mê]	874.800	1.874.800	1.000.000	
150	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	5.109.900	1.900.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
151	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	5.526.900	2.000.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
152	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	6.591.900	2.380.000	
153	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	5.560.600	2.380.000	
154		Phương pháp Proetz	69.300	129.300	60.000	
KHOA NGOẠI TH						
155	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	867.000	700.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
156	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	867.000	700.000	
157	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	3.509.500	2.000.000	
158	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	4.490.900	2.000.000	
159	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	5.928.100	3.000.000	
160	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	3.509.500	2.000.000	
161	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	894.700	700.000	
162	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	279.500	979.500	700.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
163	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/4 bàn chân trên người bệnh dài tháo đường	452.800	1.152.800	700.000	
164	10.0621.0472	Cắt túi mật	4.993.100	8.493.100	3.500.000	
165	12.0321.1190	Cắt u bao gân	2.140.700	5.140.700	3.000.000	
166	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	5.140.700	3.000.000	
167	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoco chân, cổ chân)	1.456.700	3.456.700	2.000.000	
168	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	6.135.800	3.000.000	
169	10.0874.0571	Cột chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	6.226.900	3.000.000	
170	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500	1.950.500	1.000.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
171	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vì trí 3h và 9h)	2.816.900	5.816.900	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
172	03.3321.0456	Dóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	8.264.100	3.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
173	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	6.065.600	3.000.000	
174	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	7.331.300	3.500.000	
175	03.3804.0559	Gỡ dính gân	3.302.900	6.302.900	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
176	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	629.600	500.000	
177	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	789.500	500.000	
178	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	6.993.400	3.000.000	
179	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	6.993.400	3.000.000	
180	28.0342.0559	Khâu nối thân kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900	6.802.900	3.500.000	

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
181	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	194.700	694.700	500.000	
182	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	269.500	969.500	700.000	
183	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	5.396.200	3.000.000	
184	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	5.683.900	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nội.
185	10.0451.0491	Mổ bụng thăm dò	2.683.900	4.683.900	2.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nội.
186	10.0701.0491	Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900	6.183.900	3.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nội.
187	10.0623.0474	Mổ ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	8.470.100	3.500.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
188	10.0622.0474	Mổ ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	8.470.100	3.500.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
189	10.0625.0474	Mỡ ống mật chủ lấy sỏi sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4.970.100	8.970.100	4.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
190	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	1.434.600	1.000.000	
191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	1.134.600	700.000	
192	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
193	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	1.072.700	700.000	
194	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
195	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
196	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
197	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
198	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	1.659.600	1.000.000	
199	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
200	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
201	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
202	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
203	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
204	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	1.659.600	1.000.000	
205	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
206	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
207	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
208	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
209	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
210	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
211	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	1.659.600	1.000.000	
212	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	1.072.700	700.000	
213	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chậu [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
214	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	1.072.700	700.000	
215	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
216	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
217	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
218	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
219	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	1.072.700	700.000	
220	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
221	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
222	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	1.257.000	1.000.000	
223	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	957.000	700.000	
224	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	957.000	700.000	
225	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	957.000	700.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
226	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	1.372.700	1.000.000	
227	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	957.000	700.000	
228	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gối	167.000	1.167.000	1.000.000	
229	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gối	167.000	867.000	700.000	
230	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	957.000	700.000	
231	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	957.000	700.000	
232	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	982.000	700.000	
233	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	1.667.000	1.000.000	
234	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	1.449.600	700.000	
235	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	1.342.000	1.000.000	
236	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	1.042.000	700.000	
237	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	1.667.000	1.000.000	
238	03.3819.0559 28.0340.0559	Nối gân đùi	3.302.900	6.302.900	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
239	03.3803.0559 28.0337.0559	Nối gân gấp	3.302.900	6.802.900	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
240	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000	4.345.000	3.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
241	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	2.743.100	1.000.000	
242	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352.100	1.052.100	700.000	
243	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	4.596.600	3.000.000	
244	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	976.500	700.000	
245	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt căng tay, cánh tay	3.994.900	6.994.900	3.000.000	
246	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	6.994.900	3.000.000	
247	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	5.816.900	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
						mạch máu, vật liệu cầm máu.
248	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	5.816.900	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
249	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	6.316.900	3.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
250	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.302.900	6.802.900	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
251	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	5.698.800	3.000.000	
252	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	5.698.800	3.000.000	
253	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	6.198.800	3.500.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
254	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	5.816.900	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
255	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.816.900	6.316.900	3.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
256	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	6.512.900	3.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
257	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	6.512.900	3.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
258	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	7.012.900	3.500.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
259	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	6.511.900	3.500.000	
260	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	6.802.900	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
261	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	7.102.500	3.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
262	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
263	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay. Khuỷu...)	2.698.800	6.198.800	3.500.000	
264	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	6.198.800	3.500.000	
265	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900	6.511.900	3.500.000	
266	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900	6.511.900	3.500.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
267	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
268	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
269	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
270	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
271	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	7.324.900	3.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
272	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
273	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
274	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
275	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4.102.500	7.102.500	3.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
276	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
277	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
278	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
279	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	8.102.500	4.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
280	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
281	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	7.102.500	3.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TPĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
282	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắt chày	4.102.500	8.102.500	4.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
283	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
284	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
285	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
286	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
287	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
288	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
289	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
290	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
291	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
292	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
293	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	7.102.500	3.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
294	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	7.324.900	3.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
295	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
296	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	8.102.500	4.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
297	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
298	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
299	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	8.102.500	4.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
300	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
301	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
302	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	4.324.900	7.824.900	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
303	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	4.324.900	7.824.900	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
304	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
305	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
306	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
307	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	8.102.500	4.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
308	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	8.102.500	4.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
309	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.102.500	7.102.500	3.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
310	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
311	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
312	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
313	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
314	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
315	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
316	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
317	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
318	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
319	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
320	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
321	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	7.824.900	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
322	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	7.824.900	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
323	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
324	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sườn	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
325	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
326	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	7.824.900	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
327	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	7.102.500	3.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
328	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
329	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
330	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
331	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
332	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
333	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4.102.500	8.102.500	4.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
334	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	9.105.100	4.000.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
335	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
336	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
337	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900	7.824.900	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	6.226.900	3.000.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
339	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900	6.316.900	3.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
340	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	2.507.900	5.507.900	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
341	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2.507.900	5.507.900	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
342	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900	5.507.900	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
343	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	6.302.900	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
344	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	5.818.700	3.000.000	
345	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	5.818.700	3.000.000	

ST T	MÃ TP	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
346	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	6.931.900	3.500.000	
347	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500	5.934.500	3.500.000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
348	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500	5.934.500	3.500.000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
349	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	6.636.900	3.500.000	
350	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	6.636.900	3.500.000	
351	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.698.800	6.698.800	4.000.000	
352	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn	2.396.200	5.396.200	3.000.000	
353	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nếp, dùng cụ kết hợp xương	1.857.900	4.857.900	3.000.000	
354	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900	6.226.900	3.000.000	
355	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900	6.802.900	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
356	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900	6.302.900	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
357	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900	6.802.900	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
358	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	3.302.900	6.302.900	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
359	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	6.302.900	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
360	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900	6.302.900	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
361	10.0408.0584	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	1.509.500	3.509.500	2.000.000	
362	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500	7.602.500	3.500.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
363	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	6.198.800	3.500.000	
364	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	4.271.000	3.500.000	
365	10.0962.0574	Phẫu thuật vấ da diện tích > 10 cm ²	4.699.100	8.199.100	3.500.000	
366	10.0961.0575	Phẫu thuật vấ da diện tích từ 5-10 cm ²	3.044.900	6.044.900	3.000.000	
367	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	6.933.300	3.500.000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
368	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	5.896.200	3.500.000	
369	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	3.302.900	6.802.900	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
370	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	6.226.900	3.000.000	
371	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	6.011.900	3.000.000	
372	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	5.767.900	3.000.000	
373	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	8.704.600	3.500.000	
374	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	6.802.900	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
375	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600	9.204.600	4.000.000	
376	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tình hoàn	2.490.900	5.490.900	3.000.000	
377	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	9.204.600	4.000.000	
378	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218.500	1.218.500	1.000.000	
379	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	648.200	1.648.200	1.000.000	
380	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	4.857.900	3.000.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
381	03.3900.0563	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	4.857.900	3.000.000	
382	28.0352.1091	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	5.081.600	2.000.000	
383	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4.733.300	8.233.300	3.500.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
384	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dài tháo đường	2.872.600	4.872.600	2.000.000	
385	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	648.600	500.000	
386	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	604.400	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
387	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	604.400	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
388	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104.400	604.400	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
389	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104.400	604.400	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
390	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	604.400	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
391	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104.400	604.400	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
392	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104.400	604.400	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
393	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	604.400	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
394	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104.400	604.400	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
395	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218500	918.500	700.000	Chích rạch nhỏ, Áp xe nhỏ dẫn lưu
396	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	918.500	700.000	
KHOA NHI						
397	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27.500	47.500	20.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
398	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	152.900	120.000	
KHOA PHỤ SẢN						
399	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	2.369.400	1.000.000	
400	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	2.079.400	1.000.000	
401		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.051.400	1.751.400	700.000	
402	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	4.268.300	2.000.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
403	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	6.135.800	3.000.000	
404	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889.700	1.589.700	700.000	
405		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	752.500	500.000	
406	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	891.500	700.000	
407	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	4.376.200	1.000.000	Gói sanh gia đình - Sanh mổ có người nhà tại phòng mổ
408	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	3.604.800	1.000.000	Gói sanh gia đình - Sanh mổ có người nhà tại phòng mổ
409	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700	1.786.700	1.000.000	Gói sanh gia đình
410	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500	6.191.500	3.000.000	

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
411	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	522.000	1.522.000	1.000.000	
412	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	2.663.600	1.000.000	
413	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	4.119.400	2.000.000	
414	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	4.754.800	3.000.000	
415	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	4.833.400	2.000.000	
416	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	653.700	1.353.700	700.000	
417	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rách nhỏ	3.191.500	6.191.500	3.000.000	
418	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914.600	1.914.600	1.000.000	
419	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	1.076.500	700.000	
420	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	266.200	100.000	
421	13.0048.0640	Nong cổ tử cung đo bề sản dịch	313.500	813.500	500.000	
422	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200	2.265.200	1.000.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
423	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	699.700	500.000	
424	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	852.300	500.000	
425	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	852.300	500.000	
426	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	1.111.000	500.000	
427	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	950.000	500.000	
428	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	1.700.200	1.000.000	
429	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.133.300	1.833.300	700.000	
430	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	1.929.500	1.500.000	
431	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	5.949.800	3.000.000	
432	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	7.610.800	3.500.000	
433	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	4.104.900	2.000.000	

ST T	Mã TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
434	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo. mở thông âm đạo	2.932.800	5.932.800	3.000.000	
435	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa ống	3.217.800	6.217.800	3.000.000	
436	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	7.697.200	3.500.000	
437	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	6.594.800	3.000.000	
438	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	6.116.800	3.000.000	
439	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4.570.200	8.070.200	3.500.000	
440	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo. rau bong non, tiền sản giật. sản giật...)	4.739.300	8.239.300	3.500.000	
441	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	5.604.800	3.000.000	
442	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai hai trở lên	3.376.200	6.876.200	3.500.000	
443	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	8.239.300	3.500.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
444	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	6.628.800	3.000.000	
445	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	7.439.300	3.500.000	
446	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	7.808.300	3.500.000	
447	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	7.808.300	3.500.000	
448	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	7.808.300	3.500.000	
449	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	6.217.800	3.000.000	
450	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	6.054.800	3.000.000	
451	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, tử mô vòi trứng	4.721.300	8.221.300	3.500.000	
452	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
453	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	10.048.300	3.500.000	
454	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	9.490.300	3.500.000	
455	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.990.300	9.490.300	3.500.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giữa khám bệnh	Ghi chú
456	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	9.490.300	3.500.000	
457	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	9.490.300	3.500.000	
458	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	9.490.300	3.500.000	
459	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	10.048.300	3.500.000	
460	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
461	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
462	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
463	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
464	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
465	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
466	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	9.021.300	3.500.000	
467	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	9.470.800	3.500.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
468	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	8.895.300	3.500.000	
469	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
470	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
471	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	9.003.300	3.500.000	
472	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800	8.686.800	3.500.000	
473	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	245.600	50.000	
474	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	914.500	500.000	
475	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	1.436.200	1.000.000	
476	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	1.573.000	700.000	
477	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	1.651.600	700.000	
478	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251.500	951.500	700.000	
479	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	1.885.400	1.000.000	
480		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.311.400	2.311.400	1.000.000	
481	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500	6.191.500	3.000.000	
482		Siêu âm 3D/4D thai nhi		300.000	300.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
483		Siêu âm tâm soát dị tật thai nhi		300.000	300.000	
484		Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)/[Cấy thuốc]		2.500.000	2.500.000	Cấy thuốc tránh thai
485		Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)/[Tháo thuốc]		300.000	300.000	Tháo thuốc tránh thai

KHOA YHCT-PHCN

486	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	456.400	300.000	
487	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	156.400	456.400	300.000	
488	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156.400	456.400	300.000	
489	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	456.400	300.000	
490	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	456.400	300.000	
491	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	456.400	300.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
492	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	456.400	300.000	
493	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	456.400	300.000	
494	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156.400	456.400	300.000	
495	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700	148.700	100.000	Điều trị tắc tia sữa
496	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	206.000	130.000	
497	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	206.000	130.000	
498	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	76.000	206.000	130.000	
499	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	206.000	130.000	
500	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	206.000	130.000	
501	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	206.000	130.000	
502	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	206.000	130.000	
503	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	206.000	130.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
504	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	206.000	130.000	
505	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dẳng	76.000	206.000	130.000	
506	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	206.000	130.000	
507	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	206.000	130.000	
508	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	206.000	130.000	
509	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	206.000	130.000	
510	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	206.000	130.000	
511	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	206.000	130.000	
512	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	206.000	130.000	
513	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	76.000	206.000	130.000	
514	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	206.000	130.000	
515	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	206.000	130.000	
516	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	206.000	130.000	

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
517	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	206.000	130.000	
518	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	206.000	130.000	
519	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	206.000	130.000	
520	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	206.000	130.000	
521	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	206.000	130.000	
522	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	206.000	130.000	
523	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	206.000	130.000	
524	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	206.000	130.000	
525	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	206.000	130.000	
526	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng	76.000	206.000	130.000	
527	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	206.000	130.000	
528	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	206.000	130.000	
529	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	206.000	130.000	

ST T	MÃ TP	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
530	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	206.000	130.000	
531	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	206.000	130.000	
532	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	206.000	130.000	
533	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	206.000	130.000	
534	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	206.000	130.000	
535	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000	206.000	130.000	
536	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	206.000	130.000	
537	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	76.000	206.000	130.000	
538	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	206.000	130.000	
539	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	206.000	130.000	
540	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	206.000	130.000	
541	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	206.000	130.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
542	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	206.000	130.000	
543	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	206.000	130.000	
544	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	206.000	130.000	
545	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	206.000	130.000	
546	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	206.000	130.000	
547	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	206.000	130.000	
548	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	206.000	130.000	
549	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	206.000	130.000	
550	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	206.000	130.000	
551	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	206.000	130.000	
552	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	206.000	130.000	

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
553	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	206.000	130.000	
554	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50.300	150.300	100.000	
VI. DỊCH VỤ KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU (GÂY TÊ)						
555	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	4.035.200	2.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	2.595.700	5.595.700	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	10.0874.0571	Cự chắn thương cổ và bàn chân	2.493.700	5.493.700	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.276.400	5.276.400	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc cầm máu, thuốc và oxy
559	03.3804.0559	Gỡ dính gân	2.604.700	5.604.700	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
560	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.604.700	6.104.700	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
561	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	5.276.100	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
562	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	5.276.100	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
563	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2.276.100	4.276.100	2.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
564	10.0701.0491	Mỡ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.276.100	5.776.100	3.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
565	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2.604.700	5.604.700	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
566	28.0340.0559	Nối gân duỗi	2.604.700	6.104.700	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
567	03.3803.0559	Nối gân gấp	2.604.700	6.104.700	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
568	28.0337.0559	Nội gân gấp	2.604.700	5.604.700	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
569	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400	6.175.400	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.175.400	6.175.400	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.276.400	5.276.400	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
572	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.276.400	5.276.400	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
573	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.276.400	5.776.400	3.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
						liệu cầm máu, thuốc và oxy
574	10.0885.0539	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	2.604.700	6.104.700	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
575	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.276.400	5.276.400	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
576	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.276.400	5.776.400	3.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
577	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.816.800	5.816.800	3.000.000	Chưa bao gồm tấm mạng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
578	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.816.800	5.816.800	3.000.000	Chưa bao gồm tấm mạng nâng,

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
						khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
579	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.816.800	6.316.800	3.500.000	Chưa bao gồm tấm màng nang, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
580	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	5.890.200	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.604.700	6.104.700	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
582	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân dưới	2.390.200	5.890.200	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.390.200	5.890.200	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.577.600	6.577.600	3.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
585	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	3.577.600	6.577.600	3.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
586	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.577.600	7.077.600	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
587	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.577.600	7.077.600	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
588	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3.577.600	7.077.600	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
589	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3.577.600	7.077.600	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
590	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600	7.077.600	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
591	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4.357.800	8.357.800	4.000.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vit, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
592	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3.577.600	7.077.600	3.500.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
593	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	5.493.700	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
594	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trí vòng	2.276.400	5.776.400	3.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim

ST T	MÃ TP	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
						khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
595	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2.604.700	5.604.700	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
596	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	2.493.700	5.493.700	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	2.604.700	6.104.700	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
598	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.604.700	5.604.700	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
599	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.604.700	6.104.700	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
600	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	2.604.700	5.604.700	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
601	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700	5.604.700	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
602	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.604.700	5.604.700	3.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

ST T	MÃ TĐ	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
603	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	3.964.400	7.464.400	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2.583.600	5.583.600	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	2.604.700	6.104.700	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
606	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.493.700	5.493.700	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	2.390.200	5.390.200	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	5.149.000	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	7.804.000	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.604.700	6.104.700	3.500.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
611	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.304.000	8.304.000	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	5.035.200	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.304.000	8.304.000	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.423.300	4.423.300	2.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	MÃ TB	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
615	07.0220.1144	Thảo khớp ngón chân trên người bệnh dài thảo đường	2.092.800	4.092.800	2.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	3.716.500	2.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2.595.700	5.595.700	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.455.100	5.455.100	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
619	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	3.569.000	2.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.104.300	4.104.300	2.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.455.100	5.455.100	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.407.800	5.407.800	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng- đường âm đạo)	3.329.000	6.829.000	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
624	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	3.535.600	2.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
625	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	5.212.300	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
626	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có cholang đạo	2.651.700	5.651.700	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
627	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.782.400	5.782.400	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	MÃ TD	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
628	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	5.538.800	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
629	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3.211.000	6.711.000	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
630	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.578.900	7.078.900	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
631	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.773.600	4.773.600	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
632	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.631.000	6.131.000	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
633	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.578.900	7.078.900	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
634	13.0071.0679	Phẫu thuật mổ bụng bóc u xơ tử cung	2.872.900	5.872.900	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	13.0070.0681	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung bán phần	3.536.400	7.036.400	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
636	13.0068.0681	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	7.036.400	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
637	13.0069.0681	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.536.400	7.036.400	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
638	13.0072.0683	Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	5.651.700	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	13.0132.0685	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	5.478.500	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
640	13.0074.0686	Phẫu thuật mổ bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, tử mù vòi trứng	3.888.600	7.388.600	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	MÃ TP	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT)	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
641	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.155.200	8.655.200	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
642	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.155.200	8.655.200	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
643	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.155.200	8.655.200	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
644	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.155.200	8.655.200	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
645	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.155.200	8.655.200	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
646	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.455.100	5.455.100	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy